



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ  
GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỖ  
TÂN CẢNG**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                            | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                                           | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét                                                                                                   | 5       |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013                                                     | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013    | 13 - 43 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006182 ngày 08 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

***Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:***

| Cổ đông                       | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)  |
|-------------------------------|------------------------|------------|
| Công ty TNHH Một thành viên   | 106.813.854.300        | 51         |
| Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |                        |            |
| Các cổ đông khác              | 102.625.075.700        | 49         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>209.438.930.000</b> | <b>100</b> |

***Trụ sở hoạt động***

Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại : 08 37 422 234  
Fax : 08 37 422 234  
E-mail : [gnvt@saigonnewport.com.vn](mailto:gnvt@saigonnewport.com.vn)  
Website : [saigonnewport.com.vn](http://saigonnewport.com.vn)  
Mã số thuế : 0 3 0 4 8 7 5 4 4 4

***Hoạt động kinh doanh của Công ty là:***

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ đại lý và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức Quốc tế;
- San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng; Công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông;
- Sửa chữa, đóng mới mua bán Container, rơ moóc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê phương tiện, thiết bị xây dựng công trình thủy - bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển; Mua bán máy móc thiết bị phục vụ cảng biển;



- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định; Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh bất động sản; Đại lý kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

#### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 43).

#### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ      |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Uẩn   | Chủ tịch     |
| Ông Ngô Minh Thuận   | Phó Chủ tịch |
| Ông Võ Đức Thiệu     | Ủy viên      |
| Ông Đỗ Thanh Trường  | Ủy viên      |
| Ông Nguyễn Xuân Bình | Ủy viên      |

##### **Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    |
|---------------------|------------|
| Ông Phùng Ngọc Minh | Trưởng ban |
| Ông Bùi Hải Dương   | Ủy viên    |
| Bà Phạm Kim Oanh    | Ủy viên    |

##### **Ban Giám đốc**

| Họ và tên              | Chức vụ      |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Uẩn     | Giám đốc     |
| Ông Cao Minh Thụ       | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Đặng Quỳnh Nghi | Phó Giám đốc |
| Ông Đỗ Thanh Trường    | Phó Giám đốc |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**Giám đốc**



**Nguyễn Văn Uẩn**

Ngày 13 tháng 8 năm 2013





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

Số: 315/2013/BCTC-KTTV-KT3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT  
THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Đức**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Khoa**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>290.418.373.787</b> | <b>269.540.321.396</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>100.866.028.132</b> | <b>79.671.352.572</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 29.866.028.132         | 5.671.352.572          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 71.000.000.000         | 74.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>45.000.000.000</b>  | <b>65.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 45.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>138.955.909.677</b> | <b>95.316.556.265</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 117.184.919.375        | 92.672.852.892         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 2.311.356.675          | 1.951.157.086          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 19.513.121.542         | 746.034.202            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (53.487.915)           | (53.487.915)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.546.600.791</b>   | <b>25.043.497.413</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 3.546.600.791          | 25.043.497.413         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.049.835.187</b>   | <b>4.508.915.146</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 1.417.335.244          | 1.670.317.283          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 2.008.719.238          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 632.499.943            | 829.878.625            |






**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>432.394.727.600</b> | <b>460.068.174.893</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>272.749.335.233</b> | <b>295.927.474.054</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.10               | 268.606.070.601        | 295.681.602.335        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222          |                    | 465.295.633.977        | 464.275.662.500        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223          |                    | (196.689.563.376)      | (168.594.060.165)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | V.11               | 19.048.840             | 28.817.476             |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228          |                    | 58.611.816             | 58.611.816             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229          |                    | (39.562.976)           | (29.794.340)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | V.12               | 4.124.215.792          | 217.054.243            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | <b>100.144.500.000</b> | <b>91.097.330.606</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          | V.13               | 33.150.000.000         | 10.200.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          | V.14               | 35.310.000.000         | 35.673.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          | V.15               | 34.479.480.000         | 49.179.480.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          | V.16               | (2.794.980.000)        | (3.955.149.394)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>59.500.892.367</b>  | <b>73.043.370.233</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.17               | 59.200.892.367         | 73.043.370.233         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          | V.18               | 300.000.000            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>722.813.101.387</b> | <b>729.608.496.289</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>313.827.232.381</b> | <b>359.393.858.282</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>142.591.582.843</b> | <b>188.158.208.744</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.19        | 28.391.002.620         | 57.166.554.391         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.20        | 35.267.495.738         | 70.884.404.699         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.21        | 1.330.840.600          | 257.465.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.22        | 12.312.894.190         | 16.312.837.819         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 12.696.347.559         | 14.097.441.832         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.23        | 43.963.895.022         | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.24        | 3.912.476.901          | 23.547.947.889         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.25        | 4.716.630.213          | 5.891.557.114          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>171.235.649.538</b> | <b>171.235.649.538</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.26        | 171.235.649.538        | 171.235.649.538        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>408.985.869.006</b> | <b>370.214.638.007</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.27</b> | <b>408.985.869.006</b> | <b>370.214.638.007</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 209.438.930.000        | 209.438.930.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 20.712.126.338         | 20.712.126.338         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 37.986.859.008         | 33.623.388.897         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 22.518.479.858         | 20.336.744.803         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 118.329.473.802        | 86.103.447.969         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>722.813.101.387</b> | <b>729.608.496.289</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm :

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 88.708,97  | 94.928,81  |
| Euro (EUR)                                     |             | 0,32       | 71,27      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Lê Việt Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 320.666.068.020                   | 264.568.465.230       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 320.666.068.020                   | 264.568.465.230       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 262.918.602.612                   | 212.955.359.369       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 57.747.465.408                    | 51.613.105.861        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 21.196.662.263                    | 5.925.488.202         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 6.602.214.635                     | 9.603.598.690         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 7.134.140.358                     | 9.704.870.722         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 2.192.077.705                     | 1.022.701.194         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 14.774.231.722                    | 10.585.045.957        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 55.375.603.609                    | 36.327.248.222        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 20.041.676.901                    | 98.528.107            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 21.425.390.464                    | 4.785.951             |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1.383.713.563)                   | 93.742.156            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 53.991.890.046                    | 36.420.990.378        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 10.357.188.937                    | 8.770.322.660         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | (408.457.093)         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>43.634.701.109</u>             | <u>28.059.124.811</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | <u>-</u>                          | <u>-</u>              |

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                 |                      | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |                      |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01                   | 53.991.890.046                    | 36.420.990.378          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |                      |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02                   | 28.105.271.847                    | 29.498.095.683          |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03                   | (1.160.169.394)                   | (147.576.980)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04                   | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05                   | (20.689.188.338)                  | (5.866.550.263)         |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06                   | 7.134.140.358                     | 9.704.870.722           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08                   | 67.381.944.519                    | 69.609.829.540          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09                   | (41.433.255.492)                  | 14.933.349.982          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10                   | 21.496.896.622                    | 557.357.373             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11                   | 10.247.237.928                    | 13.239.657.460          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12                   | 13.928.787.903                    | 5.039.329.693           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13                   | (6.967.468.356)                   | (8.724.871.044)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14                   | (16.841.714.294)                  | (20.850.774.777)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15                   | 20.000.000                        | 36.769.126              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16                   | (6.358.397.011)                   | (3.405.496.977)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b>            | <b>41.474.031.819</b>             | <b>70.435.150.376</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |                      |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21                   | (4.927.133.026)                   | (39.000.362.287)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22                   | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23                   | -                                 | (9.900.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24                   | 20.000.000.000                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25                   | (26.360.000.000)                  | (3.000.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26                   | 21.542.780.000                    | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27                   | 17.619.408.338                    | 9.087.975.263           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b>            | <b>27.875.055.312</b>             | <b>(42.812.387.024)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |                      | Năm nay                           | Năm trước        |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |                      |                                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31                   | -                                 | -                |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                                 | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33                   | -                                 | 25.171.799.716   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34                   | (28.775.551.771)                  | (12.670.775.448) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35                   | -                                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                   | (19.378.859.800)                  | (37.415.081.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40                   | (48.154.411.571)                  | (24.914.057.632) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50                   | 21.194.675.560                    | 2.708.705.720    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60 V.1               | 79.671.352.572                    | 47.117.067.182   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | -                                 | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70 V.1               | 100.866.028.132                   | 49.825.772.902   |

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Lê Việt Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển. Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.
- 4. Nhân viên**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 269 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 289 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 6         |
| Máy móc và thiết bị             | 3 – 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5         |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 5         |

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Chi phí kho bãi*

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (Depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

#### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

### 11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### 12. Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc kỳ kế toán cho 1 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

### 13. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **15. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

|                             | Mục đích                                                                                                                                         | Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty                                                                              | 10%                                   |
| • Quỹ dự phòng tài chính    | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... | 5%                                    |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động                              | 10%                                   |

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

### 17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 19. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **21. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                               | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                      | 4.592.893              | 11.550.530            |
| Tiền gửi ngân hàng                                            | 29.861.435.239         | 5.659.802.042         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) | 71.000.000.000         | 74.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>100.866.028.132</b> | <b>79.671.352.572</b> |

##### 2. Đầu tư ngắn hạn khác

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

##### 3. Phải thu khách hàng

|                                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Về dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan                        | 109.575.924.178        | 85.882.042.808        |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i> | <i>108.599.718.003</i> | <i>81.481.926.864</i> |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần</i>      | <i>2.300.000</i>       | <i>6.210.000</i>      |
| <i>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</i>                          | <i>973.906.175</i>     | <i>740.986.400</i>    |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i>                     |                        | <i>1.956.333.849</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình</i>                  |                        | <i>81.350.000</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</i>                        |                        | <i>1.615.235.695</i>  |
| Các khách hàng khác                                              | 7.608.995.197          | 6.790.810.084         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>117.184.919.375</b> | <b>92.672.852.892</b> |

##### 4. Trả trước cho người bán

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Về sửa chữa, xây dựng cơ bản |                      | 638.910.000          |
| Về mua sắm tài sản cố định   | 1.461.533.539        | 1.186.987.366        |
| Về các dịch vụ khác          | 849.823.136          | 125.259.720          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.311.356.675</b> | <b>1.951.157.086</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỖ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Các khoản phải thu khác

|                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 412.248.953           | 412.248.953        |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ     | 206.415.099           | 139.847.499        |
| Phải thu tiền chi phí san lấp mặt bằng Depot 10 | 18.768.472.691        |                    |
| Thuế GTGT được khấu trừ nhưng chưa kê khai      | 13.826.750            | 6.241.100          |
| Các khoản phải thu khác                         | 7.447.107             | 3.850.000          |
| Các khoản chi hộ                                | 98.505.437            | 183.846.650        |
| Phải thu tiền phí vệ sinh, sửa chữa Container   | 6.205.505             |                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>19.513.121.542</b> | <b>746.034.202</b> |

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu quá hạn trên 3 năm. Tình hình biến động như sau:

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước        |
| Số đầu năm                 | 53.487.915                        | 7.800.000        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                                   |                  |
| Hoàn nhập dự phòng         |                                   |                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>53.487.915</b>                 | <b>7.800.000</b> |

### 7. Hàng tồn kho

|                                                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                                            | 3.546.600.791        | 4.426.908.525         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                             |                      | 20.616.588.888        |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp</i> |                      | 20.616.588.888        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>3.546.600.791</b> | <b>25.043.497.413</b> |

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng chờ phân bổ        |                      | 21.152.163           |
| Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi             | 120.027.468          | 28.268.183           |
| Chi phí sửa chữa phương tiện cơ giới           | 1.248.751.108        | 1.608.634.687        |
| Chi phí thường niên hiệp hội hàng hóa thế giới | 48.556.668           | 12.262.250           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.417.335.244</b> | <b>1.670.317.283</b> |

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng                                    | 621.499.943        | 818.878.625        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 11.000.000         | 11.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>632.499.943</b> | <b>829.878.625</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 39.004.047.639                | 397.184.196.722            | 26.484.198.565                         | 1.482.535.528                    | 120.684.046                 | 464.275.662.500        |
| Tăng do mua sắm mới trong kỳ          |                               |                            | 1.019.971.477                          |                                  |                             | 1.019.971.477          |
| Giảm trong kỳ                         |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>39.004.047.639</b>         | <b>397.184.196.722</b>     | <b>27.504.170.042</b>                  | <b>1.482.535.528</b>             | <b>120.684.046</b>          | <b>465.295.633.977</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                               | 28.649.250.902             | 2.815.439.441                          | 488.260.948                      | 17.601.144                  | 31.970.552.435         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 11.369.149.933                | 139.696.822.200            | 16.455.675.768                         | 998.410.165                      | 74.002.099                  | 168.594.060.165        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.722.874.036                 | 22.447.847.222             | 1.766.405.389                          | 148.068.270                      | 10.308.294                  | 28.095.503.211         |
| Giảm trong kỳ                         |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>15.092.023.969</b>         | <b>162.144.669.422</b>     | <b>18.222.081.157</b>                  | <b>1.146.478.435</b>             | <b>84.310.393</b>           | <b>196.689.563.376</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |                                        |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 27.634.897.706                | 257.487.374.522            | 10.028.522.797                         | 484.125.363                      | 46.681.947                  | 295.681.602.335        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>23.912.023.670</b>         | <b>235.039.527.300</b>     | <b>9.282.088.885</b>                   | <b>336.057.093</b>               | <b>36.373.653</b>           | <b>268.606.070.601</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 346.208.240.408 VND và 247.125.914.499 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

|                   | Nguyên giá        | Hao mòn lũy kế    | Giá trị còn lại   |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm        | 58.611.816        | 29.794.340        | 48.354.748        |
| Tăng trong kỳ     |                   | 9.768.636         |                   |
| Giảm trong kỳ     |                   |                   | (9.768.636)       |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>58.611.816</b> | <b>39.562.976</b> | <b>19.048.840</b> |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                           |                    | 546.367.500                |                              |                      | 546.367.500          |
| XDCB dở dang                           | 217.054.243        |                            |                              | 217.054.243          |                      |
| Công trình Dự án 50 ha huyện Tân Thành | 217.054.243        |                            |                              | 217.054.243          |                      |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                      |                    | 3.577.848.292              |                              |                      | 3.577.848.292        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>217.054.243</b> | <b>4.124.215.792</b>       |                              | <b>217.054.243</b>   | <b>4.124.215.792</b> |

**13. Đầu tư vào công ty con**

|                                                                  | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                  | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một <sup>(i)</sup> |            |                       | 1.020.000  | 10.200.000.000        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - 128 Hải Phòng <sup>(ii)</sup>         | 3.315.000  | 33.150.000.000        |            |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      |            | <b>33.150.000.000</b> |            | <b>10.200.000.000</b> |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 14 tháng 3 năm 2013 Công ty đã bán 1.020.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một cho Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với giá bán là 13.500 VND/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn nắm giữ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một (số đầu năm là 1.020.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ).

<sup>(ii)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 15.000.000.000 VND, tương đương 23,08% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 2.315.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.315.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng (số đầu năm là 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 15,38% vốn điều lệ).

**14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                                 | Số cuối kỳ |         | Số đầu năm |               |
|-------------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|
|                                                 | Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress <sup>(i)</sup> |            |         | 357.300    | 3.573.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

|                                                    | <b>Số cuối kỳ</b> |                       | <b>Số đầu năm</b> |                       |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành <sup>(ii)</sup> | 3.531.000         | 35.310.000.000        | 3.210.000         | 32.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        |                   | <b>35.310.000.000</b> |                   | <b>35.673.000.000</b> |

- (i) Tại ngày 21 tháng 6 năm 2013 Công ty đã bán 357.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress cho Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với giá bán là 8.600 VND/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn nắm giữ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress (số đầu năm là 357.300 cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 3.210.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 35.310.000.000 VND, tương đương 23,54% vốn điều lệ (số đầu năm là 32.100.000.000 VND, tương đương 21,1% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành là 18.690.000.000 VND.

**15. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                         | <b>Số cuối kỳ</b> |                       | <b>Số đầu năm</b> |                       |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                         | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        |
| Đầu tư cổ phiếu                                         |                   | 14.666.980.000        |                   | 14.666.980.000        |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>                          | <i>949.760</i>    | <i>14.666.980.000</i> | <i>949.760</i>    | <i>14.666.980.000</i> |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                  |                   | 19.812.500.000        |                   | 34.812.500.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</i>                     | <i>1.125.000</i>  | <i>11.812.500.000</i> | <i>1.125.000</i>  | <i>11.812.500.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu</i> | <i>800.000</i>    | <i>8.000.000.000</i>  | <i>800.000</i>    | <i>8.000.000.000</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng</i>         |                   |                       | <i>1.000.000</i>  | <i>10.000.000.000</i> |
| Đầu tư hợp tác kinh doanh <sup>(i)</sup>                |                   |                       |                   | 4.700.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                             |                   | <b>34.479.480.000</b> |                   | <b>49.179.480.000</b> |

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng: giảm do Công ty mua bổ sung thêm cổ phần và trở thành Công ty con, do đó được phân loại và trình bày trên chỉ tiêu V.12 – Đầu tư vào Công ty con.

- (i) Tháng 5/2013 hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ xếp dỡ với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã chấm dứt, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư về, tuy nhiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Công ty chưa xác định được mức lợi nhuận Công ty được hưởng.

**16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress |                      | 1.160.169.394        |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội | 2.794.980.000        | 2.794.980.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.794.980.000</b> | <b>3.955.149.394</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|----------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Số đầu năm                 | 3.955.149.394                            | 6.506.276.538        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                                          |                      |
| Hoàn nhập dự phòng         | (1.160.169.394)                          | (147.576.980)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>2.794.980.000</b>                     | <b>6.358.699.558</b> |

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                              | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b> | <b>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng bãi Depot 9                 | 25.965.153.464        |                                   | 8.255.508.272                       | 17.709.645.192        |
| Chi phí xây dựng bãi Depot 10 <sup>(*)</sup> | 24.347.922.501        |                                   | 3.004.531.800                       | 21.343.390.701        |
| Chi phí xây dựng bãi rửa xe 125              | 1.003.886.817         |                                   | 159.156.696                         | 844.730.121           |
| Chi phí xây dựng bến gạo <sup>(*)</sup>      | 18.473.199.496        | 519.232.283                       | 2.320.604.753                       | 16.671.827.026        |
| Chi phí sửa chữa                             | 1.725.381.294         |                                   | 455.236.626                         | 1.270.144.668         |
| Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay    | 1.527.826.661         |                                   | 166.672.002                         | 1.361.154.659         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>73.043.370.233</b> | <b>519.232.283</b>                | <b>14.361.710.149</b>               | <b>59.200.892.367</b> |

(\*) Tài sản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

**18. Tài sản dài hạn khác**

Là khoản đặt cọc tiền thuê đất tại Nhơn Trạch.

**19. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26)</b> | <b>28.391.002.620</b> | <b>57.166.554.391</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú               | 9.412.241.000         | 19.209.031.151        |
| Ngân hàng Natixis – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh      | 18.978.761.620        | 37.957.523.240        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>28.391.002.620</b> | <b>57.166.554.391</b> |

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả**

|                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Số đầu năm            | 57.166.554.391                           | 32.842.743.461        |
| Số tiền vay phát sinh |                                          |                       |
| Số tiền vay đã trả    | (28.775.551.771)                         | (12.670.775.448)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>28.391.002.620</b>                    | <b>20.171.968.013</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****20. Phải trả người bán**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Về chi phí bốc xếp                       | 17.933.570.833        | 31.474.892.536        |
| Về chi phí nguyên vật liệu               | 590.671.823           | 2.997.448.950         |
| Về sửa chữa phương tiện, xây dựng cơ bản | 8.076.531.670         | 6.785.005.358         |
| Về mua sắm máy móc thiết bị              | 555.348.606           | 3.343.898.143         |
| Các nhà cung cấp khác                    | 8.111.372.806         | 26.283.159.712        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>35.267.495.738</b> | <b>70.884.404.699</b> |

**21. Người mua trả tiền trước**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Về dịch vụ bến đóng gao                    | 399.580.000          | 251.240.000        |
| Về phí dịch vụ forwarder                   |                      | 6.225.000          |
| Về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển hàng nội địa | 931.260.600          |                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.330.840.600</b> | <b>257.465.000</b> |

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                       | 16.091.767.121              | 13.542.755.156            | 2.549.011.965         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.041.714.294        | 10.357.188.937              | 16.841.714.294            | 9.557.188.937         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 271.123.525           | 3.097.235.312               | 3.161.665.549             | 206.693.288           |
| Các loại thuế khác         |                       | 3.000.000                   | 3.000.000                 |                       |
| <b>Cộng</b>                | <b>16.312.837.819</b> | <b>29.549.191.370</b>       | <b>33.549.134.999</b>     | <b>12.312.894.190</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 53.991.890.046                           | 36.420.990.378   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (12.563.134.300)                         | (1.339.699.738)  |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ                                                                         | 321.865.700                              | 197.642.780      |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và các khoản phải thu ngắn hạn năm 2011                                 |                                          | (31.170.892)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                            | (12.885.000.000)                         | (3.140.000.000)  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                                     | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| - <i>Chênh lệch giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn phân bổ cho năm 2012</i> |                                          | 1.633.828.374        |
| Thu nhập tính thuế                                                                                  | 41.428.755.746                           | 35.081.290.640       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                | 25%                                      | 25%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>10.357.188.937</b>                    | <b>8.770.322.660</b> |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**23. Chi phí phải trả**

|                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 4.615.736.538         |                   |
| Trích trước chi phí sửa chữa công trình          | 6.074.981.231         |                   |
| Trích trước chi phí quản lý tư vấn quản lý       | 2.500.000.000         |                   |
| Trích trước CP thuê bến bãi, văn phòng           | 32.727.273            |                   |
| Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút | 23.326.450.311        |                   |
| Trích trước chi phí fowader, khai thuê hải quan  | 517.649.764           |                   |
| Trích trước chi phí dịch vụ khác                 | 6.896.349.905         |                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>43.963.895.022</b> |                   |

**24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội                               | 773.122.566          | 463.978.232           |
| Bảo hiểm y tế                                 | 128.234.026          | 118.368.929           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 29.744.396           | 21.147.134            |
| Kinh phí công đoàn                            | 904.863.949          | 1.019.804.302         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                    | 1.001.247.000        | 20.380.106.800        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Đại Thành (bảo hành) |                      | 520.717.969           |
| Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan     | 191.821.694          | 191.821.694           |
| Phải trả phải nộp khác                        | 883.443.270          | 832.002.829           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.912.476.901</b> | <b>23.547.947.889</b> |

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> |                      |                   | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|                                   | <b>Số đầu năm</b>                     | <b>Tăng khác</b>     |                   |                         |                      |
| Quỹ khen thưởng                   | 3.234.106.293                         | 2.181.735.055        | 20.000.000        | 3.114.709.001           | 2.321.132.347        |
| Quỹ phúc lợi                      | 2.657.450.821                         | 2.181.735.055        |                   | 2.443.688.010           | 2.395.497.866        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành |                                       | 500.000.000          |                   | 500.000.000             |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.891.557.114</b>                  | <b>4.863.470.110</b> | <b>20.000.000</b> | <b>6.058.397.011</b>    | <b>4.716.630.213</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 26. Vay và nợ dài hạn

|                                                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                            | <b>171.235.649.538</b> | <b>171.235.649.538</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú <sup>(i)</sup> | 40.166.994.155         | 40.166.994.155         |
| Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup>           | 131.068.655.383        | 131.068.655.383        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>171.235.649.538</b> | <b>171.235.649.538</b> |

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12 tháng 11 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rộng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18 tháng 12 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rộng 8.000 m2 và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09/APU/ĐS/180918.04 ngày 18 tháng 12 năm 2009.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gao, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gao hình thành từ vốn vay và bằng tải cầu tàu, bằng tải ngan, romooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rộng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rộng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### *Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn*

|                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 28.391.002.620         | 57.166.554.391         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 171.235.649.538        | 171.235.649.538        |
| Trên 5 năm           |                        |                        |
| <b>Tổng nợ</b>       | <b>199.626.652.158</b> | <b>228.402.203.929</b> |

#### *Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn*

|                                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Số đầu năm                             | 171.235.649.538                          | 204.991.629.661        |
| Số tiền vay phát sinh                  |                                          | 25.171.799.716         |
| Số tiền vay đã trả                     |                                          |                        |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả |                                          |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>171.235.649.538</b>                   | <b>230.163.429.377</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 27. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                        | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng            |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm nay                      | 209.438.930.000              | 20.712.126.338          | 33.623.388.897           | 20.336.744.803            | 86.103.447.969                          | 370.214.638.007 |
| Lợi nhuận trong kỳ này                 |                              |                         |                          |                           | 43.634.701.109                          | 43.634.701.109  |
| Trích lập các quỹ trong<br>kỳ này      |                              |                         | 4.363.470.111            | 2.181.735.055             | (10.908.675.276)                        | (4.363.470.110) |
| Trích quỹ khen thưởng<br>Ban điều hành |                              |                         |                          |                           | (500.000.000)                           | (500.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ này                      | 209.438.930.000              | 20.712.126.338          | 37.986.859.008           | 22.518.479.858            | 118.329.473.802                         | 408.985.869.006 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

|                                              | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 20.943.893        | 20.943.893        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành     | 20.943.893        | 20.943.893        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại     |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 20.943.893        | 20.943.893        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                   |                   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                         | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                         | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Doanh thu dịch vụ xếp dỡ container      | 125.729.244.740                          | 129.461.937.899        |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển            |                                          | 9.308.438.000          |
| Doanh thu dịch vụ depot                 | 137.147.872.567                          | 86.972.471.834         |
| Doanh thu dịch vụ kê khai thuế Hải quan | 6.932.920.825                            | 6.306.206.436          |
| Doanh thu dịch vụ forwarder             | 3.762.569.867                            | 10.010.646.562         |
| Doanh thu dịch vụ hàng chuyên cảng      | 8.325.002.598                            | 4.178.785.799          |
| Doanh thu dịch vụ tại bến đóng gao      | 25.569.930.438                           | 10.062.645.494         |
| Doanh thu dịch vụ khác                  | 13.198.526.985                           | 8.267.333.206          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>320.666.068.020</b>                   | <b>264.568.465.230</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn của dịch vụ, chi tiết theo yếu tố như sau:

|                                                | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp              | 17.202.031.801                           | 16.151.923.638         |
| Chi nhân công trực tiếp                        | 24.516.770.052                           | 27.768.656.713         |
| Chi phí sản xuất chung                         | 221.199.800.759                          | 166.985.790.718        |
| Tổng chi phí sản xuất                          | 262.918.602.612                          | 210.906.371.069        |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                                          | 2.048.988.300          |
| <b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>         | <b>262.918.602.612</b>                   | <b>212.955.359.369</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                    | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Lãi tiền gửi, cho vay              | 4.734.408.338                            | 2.726.550.263        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 12.885.000.000                           | 3.140.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.253.925                                | 58.937.939           |
| Lãi thanh lý Công ty con           | 3.570.000.000                            |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>21.196.662.263</b>                    | <b>5.925.488.202</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|                                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                                  | 7.134.140.358                     | 9.704.870.722        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 128.023.671                       | 46.304.948           |
| Lỗ thanh lý Công ty liên kết                     | 500.220.000                       |                      |
| Hoàn nhập dự phòng khoản lỗ vào Công ty liên kết | (1.160.169.394)                   | (147.576.980)        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.602.214.635</b>              | <b>9.603.598.690</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí hoa hồng dịch vụ  | 1.737.730.780                     | 462.696.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 347.272.725                       | 556.462.194          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 107.074.200                       | 3.543.000            |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.192.077.705</b>              | <b>1.022.701.194</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.433.376.965                     | 4.365.642.089         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 304.170.615                       | 378.128.740           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 295.480.891                       | 721.225.632           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 312.562.446                       | 346.303.936           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 39.487.000                        | 118.764.557           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.724.024.797                     | 3.562.757.191         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 665.129.008                       | 1.092.223.812         |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.774.231.722</b>             | <b>10.585.045.957</b> |

### 7. Thu nhập khác

|                                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                      | Năm nay                           | Năm trước         |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng                       |                                   | 19.280.405        |
| Thu nhập từ bán hồ sơ thầu                           | 7.272.728                         | 4.545.455         |
| Tiền thi công hạng mục san lấp mặt bằng bãi Depot 10 | 20.000.000.000                    |                   |
| Thu tiền kiểm Container đóng gạo                     | 8.983.000                         |                   |
| Thu phạt tiêu hao nhiên liệu vượt quá định mức       | 25.367.568                        | 74.702.247        |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ                                 | 53.605                            |                   |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20.041.676.901</b>             | <b>98.528.107</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Chi phí khác

|                                                         | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                         | Năm nay                           | Năm trước        |
| Chi thường do tiêu hao nhiên liệu tiết kiệm             | 10.919.553                        | 4.785.951        |
| Chi phí dự án 50 ha Cái Mép                             | 797.881.516                       |                  |
| Chi phí thi công hạng mục san lấp mặt bằng bãi depot 10 | 20.616.588.888                    |                  |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ                                    | 507                               |                  |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>21.425.390.464</b>             | <b>4.785.951</b> |

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày tại Báo cáo tài chính này do đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Chỉ tiêu trên được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 29.650.527.270                    | 26.270.889.038         |
| Chi phí nhân công                | 31.950.147.017                    | 32.134.298.802         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.105.271.847                    | 29.498.095.683         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 174.825.603.188                   | 113.398.930.620        |
| Chi phí khác                     | 15.353.362.717                    | 21.211.904.077         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>279.884.912.039</b>            | <b>222.514.118.220</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 1.374.074.012                     | 1.041.608.840        |
| Phụ cấp     | 102.600.000                       | 82.731.000           |
| Tiền thưởng | 526.833.135                       | 301.127.210          |
| <b>Cộng</b> | <b>2.003.507.147</b>              | <b>1.425.467.050</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                                                                                  | Mối quan hệ                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                                      | Công ty mẹ                                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một (nay là Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng) | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>                            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                    | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần     | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép                       | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng                         | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng   | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                 | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước                      | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress                         | Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng                 | Công ty con                                   |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                       | Công ty liên kết                              |

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b><i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i></b>                    |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ                                                            | 252.138.167.025                          | 215.481.325.170  |
| Công ty mẹ cung cấp dịch vụ                                                                | 7.043.737.729                            | 1.018.308.126    |
| Cổ tức trả cho Công ty mẹ                                                                  | 19.226.592.000                           | 19.226.592.000   |
| Mua lại khoản cổ phần Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng của Công ty mẹ              | 7.000.000.000                            |                  |
| Thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress cho Công ty mẹ                  | 3.072.780.000                            |                  |
| Thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một cho Công ty mẹ | 13.770.000.000                           |                  |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i></b>                                          |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                                   | 572.011.715                              | 2.974.712.895    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                            | 12.158.475.463                           | 13.434.714.117   |
| Nhận cổ tức được chia                                                                      |                                          | 2.040.000.000    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i></b>                                        |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                                 | 2.936.556.260                            | 1.988.655.676    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ                                | 3.747.202.702                            | 3.589.858.705    |
| Nhận cổ tức còn lại được chia của Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng các năm trước | 7.650.000.000                            |                  |
| <b>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần</b>                                      |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ                                                                      | 19.445.455                               | 13.486.364       |
| Phải trả phí dịch vụ                                                                  |                                          | 475.000          |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng</b>                       |                                          |                  |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình cung cấp hoạt động xây lắp                       | 519.232.283                              |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>                                      |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ                                                                      | 17.818.182                               | 6.818.182        |
| Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp           | 13.312.253.007                           | 8.708.038.976    |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép</b>                                             |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép                               | 232.290.909                              | 528.477.454      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép cung cấp dịch vụ                                   | 63.000.000                               |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</b>                                               |                                          |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                                 | 4.070.549.716                            | 4.011.472.238    |
| Nhận cổ tức của Công ty góp vốn                                                       |                                          | 1.100.000.000    |
| Phải trả phí dịch vụ                                                                  | 841.350.273                              | 84.009.092       |
| <b>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng</b>                         |                                          |                  |
| Phải trả phí dịch vụ                                                                  | 387.059.000                              | 1.062.200.481    |
| <b>Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình</b>                                       |                                          |                  |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình cung cấp dịch vụ                               |                                          | 48.909.090       |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình thanh toán tiền dịch vụ                        | 81.350.000                               |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</b>                                            |                                          |                  |
| Phải trả phí dịch vụ                                                                  | 1.397.645.500                            | 229.694.300      |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress</b>                                               |                                          |                  |
| Phải trả phí dịch vụ                                                                  | 5.630.618                                |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng</b>                                       |                                          |                  |
| Góp vốn vào Công ty con                                                               | 16.150.000.000                           |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</b>                                             |                                          |                  |
| Góp vốn vào Công ty liên kết                                                          | 3.210.000.000                            | 3.000.000.000    |
| Nhận cổ tức của Công ty liên kết                                                      | 3.210.000.000                            |                  |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành                               | 8.369.485.294                            | 3.686.534.446    |
| Phải trả cung cấp dịch vụ                                                             | 46.668.021.661                           | 24.526.245.844   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b><i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i></b> |                   |                   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                            | 108.599.718.003   | 81.481.926.864    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i></b>                     |                   |                   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                            |                   | 1.956.333.849     |
| <b><i>Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần</i></b>      |                   |                   |
| Phải thu phí dịch vụ                                                    | 2.300.000         | 6.210.000         |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i></b>                 |                   |                   |
| Phải thu về dịch vụ đã cung cấp                                         | 19.600.000        |                   |
| <b><i>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</i></b>                          |                   |                   |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ                                          | 973.906.175       | 740.986.400       |
| <b><i>Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình</i></b>                  |                   |                   |
| Phải thu phí dịch vụ                                                    |                   | 81.350.000        |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành</i></b>                |                   |                   |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ                                          |                   | 1.615.235.695     |
| <b><i>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng</i></b>                  |                   |                   |
| Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 412.248.953       |                   |

|                         |                        |                       |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Cộng nợ phải thu</b> | <b>110.007.773.131</b> | <b>85.882.042.808</b> |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|

|                                                                         |                |                |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b><i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i></b> |                |                |
| Phải trả tiền cung cấp dịch vụ                                          | 3.361.530.990  | 10.290.567.630 |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i></b>                       |                |                |
| Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ                        | 2.113.134.163  | 5.902.407.479  |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i></b>                     |                |                |
| Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ                                    | 891.936.096    | 3.756.581.260  |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</i></b>                 |                |                |
| Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa                           | 5.169.701.593  | 5.788.243.011  |
| <b><i>Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng</i></b>  |                |                |
| Phải trả về hoạt động xây lắp đã cung cấp                               | 67.028.985     | 769.424.172    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</i></b>                          |                |                |
| Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển                                  | 1.540.000      | 88.396.050     |
| <b><i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</i></b>                       |                |                |
| Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển                                  | 373.847.100    | 908.449.850    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành</i></b>                |                |                |
| Phải trả tiền cung cấp dịch vụ                                          | 11.893.306.674 | 22.415.365.512 |
| <b><i>Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng</i></b>    |                |                |
| Phải trả mua sắm thiết bị                                               | 358.466.075    | 178.299.046    |

|                         |                       |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>24.230.491.676</b> | <b>50.097.734.010</b> |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2. Thông tin về bộ phận****Lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực dịch vụ vận tải xếp dỡ.
- Lĩnh vực dịch vụ Depot.
- Lĩnh vực các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                     | <b>Dịch vụ vận tải,<br/>xếp dỡ</b> | <b>Dịch vụ Depot</b>   | <b>Dịch vụ khác</b>   | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                                       |                                    |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 125.729.244.740                    | 137.147.872.567        | 57.788.950.713        | 320.666.068.020        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                                    |                        |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>125.729.244.740</b>             | <b>137.147.872.567</b> | <b>57.788.950.713</b> | <b>320.666.068.020</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 22.642.075.154                     | 24.698.410.018         | 10.406.980.236        | 57.747.465.408         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                    |                        |                       | (16.966.309.427)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                    |                        |                       | 40.781.155.981         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                                    |                        |                       | 21.196.662.263         |
| Chi phí tài chính                                                                   |                                    |                        |                       | (6.602.214.635)        |
| Thu nhập khác                                                                       |                                    |                        |                       | 20.041.676.901         |
| Chi phí khác                                                                        |                                    |                        |                       | (21.425.390.464)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                                    |                        |                       | (10.357.188.937)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                    |                        |                       | <b>43.634.701.109</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>1.019.971.477</b>               |                        | <b>519.232.283</b>    | <b>1.539.203.760</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>16.650.784.430</b>              | <b>18.162.995.140</b>  | <b>7.653.202.425</b>  | <b>42.466.981.996</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                     | <b>Dịch vụ vận tải,<br/>xếp dỡ</b> | <b>Dịch vụ Depot</b>  | <b>Dịch vụ khác</b>   | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                                                                     |                                    |                       |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 138.770.375.899                    | 86.972.471.834        | 38.825.617.497        | 264.568.465.230        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                                    |                       |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>138.770.375.899</b>             | <b>86.972.471.834</b> | <b>38.825.617.497</b> | <b>264.568.465.230</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 27.071.896.476                     | 16.966.948.014        | 7.574.261.370         | 51.613.105.861         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                    |                       |                       | (11.607.747.151)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                    |                       |                       | 40.005.358.710         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                                    |                       |                       | 5.925.488.202          |
| Chi phí tài chính                                                                   |                                    |                       |                       | (9.603.598.690)        |
| Thu nhập khác                                                                       |                                    |                       |                       | 98.528.107             |
| Chi phí khác                                                                        |                                    |                       |                       | (4.785.951)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                                    |                       |                       | (8.770.322.660)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                                    |                       |                       | 408.457.093            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                    |                       |                       | <b>28.059.124.811</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>1.573.337.328</b>               | <b>1.433.317.558</b>  | <b>105.630.000</b>    | <b>3.112.284.886</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>18.483.426.699</b>              | <b>11.584.239.774</b> | <b>5.171.351.958</b>  | <b>35.239.018.431</b>  |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:    |                                    |                       |                       |                        |
|                                                                                     | <b>Dịch vụ vận tải,<br/>xếp dỡ</b> | <b>Dịch vụ Depot</b>  | <b>Dịch vụ khác</b>   | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                                   |                                    |                       |                       |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận                                                       | 244.321.616.185                    | 11.260.040.072        | 3.101.670.077         | 258.683.326.334        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận                                                         | 85.521.889.946                     | 93.288.918.487        | 39.308.438.488        | 218.119.246.921        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                           | Dịch vụ vận tải,<br>xếp dỡ | Dịch vụ Depot   | Dịch vụ khác   | Cộng                   |
|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Các tài sản không phân<br>bỏ theo bộ phận |                            |                 |                | 246.010.528.132        |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                            |                 |                | <b>722.813.101.387</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của<br>bộ phận      | 41.260.021.144             | 18.767.249.439  | 8.629.022.570  | 68.656.293.153         |
| Nợ phải trả phân bổ cho<br>bộ phận        | 11.180.289.814             | 12.195.674.649  | 5.138.798.204  | 28.514.762.667         |
| Nợ phải trả không phân<br>bỏ theo bộ phận |                            |                 |                | 216.656.176.561        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |                            |                 |                | <b>313.827.232.381</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                         |                            |                 |                |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận             | 307.867.758.310            | 117.679.768.325 | 30.503.385.054 | 456.050.911.689        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận               | 5.865.071.952              | 4.990.130.930   | 1.890.201.127  | 12.745.404.009         |
| Các tài sản không phân<br>bỏ theo bộ phận |                            |                 |                | 260.812.180.591        |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                            |                 |                | <b>729.608.496.289</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của<br>bộ phận      | 200.501.071.159            | 59.376.025.306  | 13.395.519.498 | 273.272.615.963        |
| Nợ phải trả phân bổ cho<br>bộ phận        | 18.551.750.581             | 15.823.426.646  | 5.993.722.270  | 40.368.899.497         |
| Nợ phải trả không phân<br>bỏ theo bộ phận |                            |                 |                | 45.752.342.822         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |                            |                 |                | <b>359.393.858.282</b> |

### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại Cảng Cát Lái và thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

### 3. Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, phải thu khách hàng của Công ty liên quan chủ yếu đến Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 chiếm 92% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 88%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                           | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                   |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                         |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 100.866.028.132                         |                                      |                                       |                                      | 100.866.028.132        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 45.000.000.000                          |                                      |                                       |                                      | 45.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 117.111.850.925                         |                                      |                                       | 73.068.450                           | 117.184.919.375        |
| Các khoản phải thu khác                   | 19.813.121.542                          |                                      |                                       |                                      | 19.813.121.542         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 19.812.500.000                          |                                      |                                       | 14.666.980.000                       | 34.479.480.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>302.600.673.849</b>                  |                                      |                                       | <b>14.740.048.450</b>                | <b>317.340.722.299</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                         |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 79.671.352.572                          |                                      |                                       |                                      | 79.671.352.572         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 65.000.000.000                          |                                      |                                       |                                      | 65.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 92.599.784.442                          |                                      |                                       | 73.068.450                           | 92.672.852.892         |
| Các khoản phải thu khác                   | 746.034.202                             |                                      |                                       |                                      | 746.034.202            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 34.512.500.000                          |                                      |                                       | 14.666.980.000                       | 49.179.480.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>272.529.671.216</b>                  |                                      |                                       | <b>14.740.048.450</b>                | <b>287.269.719.666</b> |

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 28.391.002.620                | 171.235.649.538                 |                   | 199.626.652.158        |
| Phải trả người bán      | 35.267.495.738                |                                 |                   | 35.267.495.738         |
| Các khoản phải trả khác | 46.040.406.986                |                                 |                   | 46.040.406.986         |
| <b>Cộng</b>             | <b>109.698.905.344</b>        | <b>171.235.649.538</b>          |                   | <b>280.934.554.882</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 57.166.554.391                | 171.235.649.538                 |                   | 228.402.203.929        |
| Phải trả người bán      | 70.884.404.699                |                                 |                   | 70.884.404.699         |
| Các khoản phải trả khác | 36.022.091.124                |                                 |                   | 36.022.091.124         |
| <b>Cộng</b>             | <b>164.073.050.214</b>        | <b>171.235.649.538</b>          |                   | <b>335.308.699.752</b> |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu máy móc thiết bị, tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>     |                     | <b>Số đầu năm</b>     |                     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                    | <b>USD</b>            | <b>EUR</b>          | <b>USD</b>            | <b>EUR</b>          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 88.708,97             | 0,32                | 94.928,81             | 71,27               |
| Phải thu khách hàng                                |                       |                     | 1.864,46              |                     |
| Phải trả người bán                                 | (4.045,70)            |                     | (1.336,85)            | (176,13)            |
| Vay và nợ                                          | (7.210.351,61)        | (140.000)           | (8.122.353,61)        | (168.000,00)        |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>(7.125.688,34)</b> | <b>(139.999,68)</b> | <b>(8.026.897,19)</b> | <b>(168.104,86)</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

#### *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2013.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

#### *Tài sản tài chính*

|                                           | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|                                           | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 100.866.028.132        |                        | 79.671.352.572         |                        | 100.866.028.132        | 79.671.352.572         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 45.000.000.000         |                        | 65.000.000.000         |                        | 45.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 117.184.919.375        | (53.487.915)           | 92.672.852.892         | (53.487.915)           | 117.131.431.460        | 92.619.364.977         |
| Các khoản phải thu khác                   | 19.813.121.542         |                        | 746.034.202            |                        | 19.813.121.542         | 746.034.202            |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 34.479.480.000         | (2.794.980.000)        | 49.179.480.000         | (2.794.980.000)        | 34.479.480.000         | 46.384.500.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>317.343.549.049</b> | <b>(2.848.467.915)</b> | <b>287.269.719.666</b> | <b>(2.848.467.915)</b> | <b>317.343.549.049</b> | <b>284.421.251.751</b> |

#### *Nợ phải trả tài chính*

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Phải trả người bán      | 35.267.495.738         | 70.884.404.699         | 35.267.495.738         | 70.884.404.699         |
| Vay và nợ               | 199.626.652.158        | 228.402.203.929        | 199.626.652.158        | 228.402.203.929        |
| Các khoản phải trả khác | 46.040.406.986         | 36.022.091.124         | 46.040.406.986         | 36.022.091.124         |
| <b>Cộng</b>             | <b>280.934.554.882</b> | <b>335.308.699.752</b> | <b>280.934.554.882</b> | <b>335.308.699.752</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

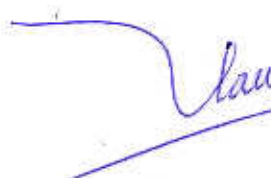
Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn